

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2024/DS-PT

Ngày: 04/3/2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản,
hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Ông Bùi Anh Thắng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà **Trần Thị Ngọc**
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án thụ lý số: 467/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023 /DSST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng do có kháng cáo của bị đơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1691/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 2 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn A** (tên gọi khác: **Nguyễn Văn H**), sinh năm 1941; địa chỉ: **Số B khu tập thể C, quận L, thành phố Hải Phòng**; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Lưu Thiệu Đ** – Luật sư của **Công ty L1**, thuộc **Đoàn Luật sư thành phố H** (Giấy ủy quyền ngày 24/4/2023); có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1947; đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số nhà A, Khu F, Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh**; nơi ở: **Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng**; vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Trần Minh N** – Trợ giúp viên pháp lý thuộc **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H**; có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1958; địa chỉ: **Số nhà A C, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng**; có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954, địa chỉ: Tổ A, phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1955, địa chỉ: Số B khu tập thể C, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà M, bà T1, bà T2, bà N1: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1941; địa chỉ: Số B khu tập thể C, quận L, thành phố Hải Phòng (các giấy ủy quyền ngày 26/4/2023 và 06/6/2023); có mặt.

+ Anh Nguyễn Minh T3, sinh năm 1974, địa chỉ: Số D Cầu S, Sông C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1976, địa chỉ: T, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt;

+ Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1984, địa chỉ: Ngõ A, C, T, H, Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Khu B, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Thành C, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn T5, chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2022); vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn L, địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện T, thành Phố Hải Phòng; vắng mặt;

- Ông Nguyễn Văn C1, vắng mặt;

- Ông Vũ Xuân T6, vắng mặt;

- Ông Vũ Văn D, vắng mặt;

- Ông Nguyễn Văn T7, vắng mặt;

Ông C1, ông D, ông Vũ Xuân T6, ông T7 cùng địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn (ông Nguyễn Văn A) do ông Lưu Thiếu Đ đại diện trình bày:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn A, cụ Nguyễn Thị C2 có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn G, bà

Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2; ngoài ra cụ A, cụ C2 không có con nuôi, con riêng.

Tài sản chung của cụ A, cụ C2 là thửa đất số 365 tờ bản đồ 24, diện tích 486m² và thửa đất số 364 tờ bản đồ 24, diện tích 218m², địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng. Trên thửa đất 365 cụ A, cụ C2 xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, bếp, khu phụ (bể nước, nhà vệ sinh). Ngoài các tài sản này, cụ A, cụ C2 không còn tài sản nào khác. Khi còn sống, cụ A, cụ C2 chưa chuyển quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất cho ai.

Cụ A chết ngày 30/8/1992 (ngày 03/8/1992 âm lịch); cụ C2 chết ngày 20/9/2004, đều không để lại di chúc.

Sau khi cụ A chết, do chưa xây dựng được nhà ở trong nội thành Hải Phòng nên năm 1994 ông A và vợ là bà Phạm Thị N1 xây nhà (cấp 4 lợp ngói, bếp, sân gạch, bể nước) ở nhờ trên một phần thửa đất 365. Thời điểm đó, cụ C2 sinh sống riêng tại ngôi nhà của cụ; trước khi chết khoảng một tháng, cụ C2 mới ốm mệt, ăn uống ít dần nhưng vẫn tỉnh táo, minh mẫn. Sáu anh em ông A thay nhau thường xuyên qua lại thăm nom, chăm sóc cụ. Trước đó, ông T sinh sống, công tác và có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Ninh, khi cụ C2 ốm mệt mới về sống cùng cụ đến khi cụ chết. Từ năm 2005 đến nay ông T chuyển về ở hẳn trên thửa đất 365.

Ngày 26/12/2006, các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ 24 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T8. Bà T8 chết năm 2012 không để lại di chúc; vợ chồng ông T, bà T8 có 3 người con là anh Nguyễn Minh T3, anh Nguyễn Văn T4 và chị Nguyễn Thanh H2.

Quá trình sử dụng đất, ông T chuyển nhượng thửa đất 364 được 900.000.000 đồng và chia tiền cho các em (ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2) mỗi người 75.000.000 đồng (tổng 375.000.000 đồng); số tiền còn lại ông T sử dụng xây nhà ở trên thửa đất 365. Thỏa thuận chia tiền được lập thành văn bản, các bên đã ký xác nhận.

Đối với thửa đất 365: Ông A giao nộp Biên bản họp gia đình ngày 16/3/2022 và trình bày: Ngày 16/3/2022, ông T, ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2 họp gia đình, thống nhất chia đất như sau: Ông A, ông T, ông G mỗi người được chia 01 phần đất có mặt giáp đường thôn rộng 04m. Bà M, bà T1, bà T2 được chia chung 01 phần đất có mặt giáp đường thôn rộng 05m; phần đất còn lại để xây dựng nhà thờ cúng. Việc chia đất được lập thành văn bản được ông Nguyễn Văn C1 là Trưởng thôn B, xã Q xác nhận; 06 anh em ông A cùng có mặt, ký xác nhận. Tuy nhiên sau đó, do ông T không thực hiện thỏa thuận chia đất (không tách thửa đất để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ), phá dỡ nhà của bố mẹ, xây dựng nhà mới lấn sang phần đất đã thỏa thuận chia cho các em nên phát sinh tranh chấp.

Nguyên đơn xác nhận, cụ A, cụ C2 đều không biết chữ; bản di chúc bị đơn (ông T) giao nộp là di chúc của cụ C2 lập ngày 22/8/2004; tuy nhiên di chúc không hợp pháp do khi cụ C2 lập di chúc chỉ có một mình ông T và cụ C2, không có mặt đầy đủ 5 người con còn lại của cụ; sau khi cụ C2 chết, ông T không công bố công

khai di chúc. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T, bà T8 đối với 2 thửa đất 364, 365 là không đúng quy định của pháp luật.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nguyên đơn yêu cầu:

1. Hủy GCNQSDĐ số AH 299578, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 01622 ngày 26/12/2006 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T8 đối với thửa đất số 365 tờ bản đồ 24.

2. Chia di sản thừa kế của cụ A, cụ C2 là Thửa đất số 365 tờ bản đồ 24 tại thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, diện tích hiện trạng là 510,5m² theo pháp luật; theo hướng chia bằng hiện vật và chia chung 05 suất thừa kế cho ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2.

3. Vì ông T đã chuyển nhượng thửa đất 364, sau đó thửa đất được chuyển nhượng qua nhiều người, hiện không xác định được người quản lý, sử dụng đất. Mặt khác, ông T đã chia tiền chuyển nhượng đất cho các em mỗi người 75.000.000 đồng nên ông A tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế, hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông T, bà T8 đối với thửa đất 364.

4. Ngôi nhà và các công trình phụ do vợ chồng ông A xây dựng trên thửa đất 365 (gồm sân, tường bao, nhà kho, nhà mái broximang) đều đã xuống cấp nên vợ chồng ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngôi nhà cũ của cụ A, cụ C2 ông T đã phá dỡ để xây nhà mới, hiện ngôi nhà không còn nên ông A không yêu cầu ông T bồi thường.

5. Về công sức tôn tạo, bảo quản di sản, chăm sóc người để lại di sản trước khi chết, chi phí xây mộ: Việc chăm sóc bố mẹ lúc già yếu, lo mai táng, xây mộ bố mẹ là trách nhiệm của các con. Các anh em ông A đều có công sức bảo quản di sản; trong đó ông A dâng lập một phần ao trên thửa đất 365 để xây nhà ở nhờ trên đất của bố mẹ. Ông T dâng lập ao tại thửa đất 364 nhưng sau đó đã tự ý chuyển nhượng thửa đất; quá trình giải quyết vụ án ông A đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế thửa đất này. Do đó, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết công sức tôn tạo, bảo quản di sản, chăm sóc người để lại di sản trước khi chết, chi phí mai táng, xây mộ. Trước khi chết, cụ A, cụ C2 không để lại nghĩa vụ tài sản với người khác. Nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; nhận chịu cả khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài yêu cầu chia thừa kế, hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông T, bà T8 đối với thửa đất 365 tờ bản đồ 24, nguyên đơn không còn yêu cầu khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn (ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Phạm Thị N1) do ông Nguyễn Văn A đại diện: Thống nhất đồng ý với yêu cầu khởi kiện và quan điểm giải quyết vụ án của nguyên đơn.

- Bị đơn (ông Nguyễn Văn T) trình bày:

Ông T xác nhận mối quan hệ gia đình, huyết thống, thời điểm chết của cụ A, cụ C2; nguồn gốc tài sản tranh chấp như nội dung trình bày của phía nguyên

đơn. Quá trình giải quyết vụ án, ông T giao nộp bản sao “Lời Giay chúc” của cụ Nguyễn Thị C2 đề ngày 22/8/2004; Giấy nhận tiền lập ngày 12/5/2022 và trình bày:

Cụ C2 lập di chúc vào ngày 22/8/2004 trong điều kiện già yếu nhưng minh mẫn, tỉnh táo. Vì không biết chữ nên cụ C2 đã đọc cho ông T viết di chúc, sau đó cụ điểm chỉ vào bản di chúc. Nội dung di chúc thể hiện việc cụ C2 để lại toàn bộ tài sản của cụ gồm 02 sào Bắc Bộ đất ở, 03 gian nhà cấp bốn lợp ngói và công trình phụ cho con trai trưởng là ông T. Ông T mang di chúc xin xác nhận của Trưởng thôn B thời điểm đó là ông Vũ Văn D, hàng xóm của cụ C2 là ông Nguyễn Văn T7, sau đó mang bản di chúc đến UBND xã Q xin xác nhận. Lãnh đạo UBND xã Q đã phân công ông Nguyễn Văn L là cán bộ Tư pháp xã, ông Vũ Xuân T6 là phó Công an xã thời điểm đó đến nhà gặp trao đổi trực tiếp với cụ C2 để kiểm tra tính xác thực của di chúc. Sau khi xác định nội dung di chúc đúng là ý chí nguyện vọng của cụ C2, được lập khi cụ C2 minh mẫn, tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa, ép buộc, ngày 06/9/2004 UBND xã Q đã xác nhận vào bản di chúc của cụ C2. Sau khi cụ C2 chết khoảng 4 ngày, ông T6 đã đưa bản di chúc cho ông G công khai, các anh em ông T6 cùng có mặt nhưng không ai có ý kiến gì.

Năm 2021, ông T6 chuyển nhượng thửa đất 364 được 900.000.000 đồng (sau khi trừ các chi phí dịch vụ); việc chuyển nhượng không qua địa phương và văn phòng Đ1. Trước khi chuyển nhượng thửa đất, ông T6 có thông báo cho các em (ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2) về việc sẽ chuyển nhượng thửa đất để lấy tiền xây nhà cho ông T6 ở và làm nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên, các em đều đồng ý. Tuy nhiên khi ông đào móng chuẩn bị xây nhà thì các em lại không đồng ý nên ông đã chia tiền chuyển nhượng đất cho các em. Do phải chi phí dâng lập ao tại thửa đất 364 nên ông T6 giữ lại một nửa số tiền chuyển nhượng (450.000.00 đồng), một nửa chia cho 06 anh em mỗi người 75.000.000 đồng. Đồng thời ông T6 chia thửa đất 365 còn lại cho ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2 mỗi người một phần đất có chiều rộng giáp đường thôn là 04m kéo dài hết thửa đất để ai có nhu cầu thì về ở; sau đó, do các em đề nghị tách thửa để sử dụng riêng, ông T6 không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Việc chia tiền, chia đất được ông T6 lập chung một văn bản là Giấy nhận tiền ngày 12/5/2022; ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2 đều đồng ý, nhận tiền và ký xác nhận. Cùng năm 2022, ông T6 xây nhà trên diện tích khoảng 1/6 thửa đất 365. Ngoài lần thỏa thuận chia tiền, chia đất nói trên, trong gia đình ông T6 không có thỏa thuận nào khác về việc chia đất như trình bày của phía nguyên đơn. Chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn T trong biên bản họp gia đình ngày 16/3/2022 có nội dung chia đất do phía nguyên đơn giao nộp không phải chữ ký, chữ viết của ông T.

Do ông T đã được mẹ là cụ C2 lập di chúc giao toàn bộ 2 thửa đất 364, 365 cho ông T nên việc sử dụng đất của ông T là hợp pháp; UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với 2 thửa đất này cho hộ ông T, bà T8 là đúng pháp luật. Vì vậy ông T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, nếu có căn cứ chia thừa kế, ông T đề nghị Tòa án đánh giá di chúc của cụ C2, chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ông **T** dâng lập toàn bộ diện tích ao tại thửa 364, tuy nhiên do không lưu giữ tài liệu nên ông không tính được chi phí cụ thể. Nếu phải chia thừa kế, ông **T** đề nghị xem xét công sức của ông trong việc bảo quản di sản theo quy định của pháp luật. Tường bao giáp đất ông **T7**, bể nước, cây trồng do ông **T** tạo lập trên thửa đất 365 nhưng ông không yêu cầu giải quyết; ai được chia phần đất có các tài sản này thì được sử dụng tài sản mà không phải trả giá trị. Việc chăm sóc bố mẹ, mai táng, xây mộ bố mẹ là trách nhiệm chung của các con nên ông **T** không yêu cầu giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn (anh **Nguyễn Minh T3**, anh **Nguyễn Văn T4**, chị **Nguyễn Thanh H2**)* là các con của ông **T**, do làm việc và sinh sống ở nơi khác nên không trực tiếp tham gia tố tụng. Ông **T** thay mặt giải quyết vụ án, nhận thay các văn bản tố tụng và đã thông báo cho các con biết về nội dung văn bản tố tụng. Anh **T3**, anh **T4**, chị **H2** đều biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn và diễn biến quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND huyện **T** do ông **Hoàng Văn T5** đại diện) trình bày:* Việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ số AH 299578, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 01622 ngày 26/12/2006 đối với thửa đất số 365 tờ bản đồ 24 cho hộ ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị T8** đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật dân sự, đất đai và pháp luật có liên quan để xem xét, giải quyết vụ án đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, ổn định tình hình chung tại địa phương.

- Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện: Diện tích đất tranh chấp được UBND xã **Q** quản lý, theo dõi từ năm 1976 đến nay. Các tài liệu quản lý, theo dõi gồm: Sổ mục kê năm 1976; Bản đồ giải thửa năm 1997 và sổ mục kê năm 1997; ngoài ra không còn tài liệu nào khác. Việc đo bản đồ được thực hiện lần cuối cùng vào năm 1997, từ đó đến nay, địa phương không tổ chức đo lại bản đồ. Các tài liệu quản lý đất đai nói trên đều ghi nhận, cụ **Nguyễn Văn A** (bố ông **T**, ông **A**) là chủ sử dụng đất đối với 2 thửa đất có tranh chấp từ năm 1976 đến năm 2006. Tại sổ mục kê kiêm thống kê lập ngày 16/3/1976, 2 thửa đất này mang các số hiệu 131 và 139 mảnh 04 tờ bản đồ số 01. Tại sổ mục kê đất đai và bản đồ giải thửa lập năm 1997, 2 thửa đất mang số hiệu 364 và 365 tờ bản đồ 24. Ngoài ra cụ **A** không đứng tên chủ sử dụng thửa đất nào khác. Ngày 26/12/2006, thửa đất 364 có diện tích 218m² và thửa đất 365 có diện tích 486m² được UBND huyện **T** cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị T8**. Mặc dù ông **T**, bà **T8** không có hộ khẩu thường trú tại địa phương, song tại thời điểm lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, vợ chồng cụ **A** đã chết, ông **T** đang quản lý sử dụng 2 thửa đất do được mẹ là cụ **Nguyễn Thị C2** di chúc để lại cho sử dụng. Việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, không có khiếu nại, tranh chấp. Ông **T** sử dụng đất đúng ranh giới, mốc giới, không lấn ra đường thôn, ngõ xóm và không tranh chấp về ranh giới, mốc giới với các hộ sử dụng đất liền kề. Do ông **T** chuyển nhượng thửa đất 364 nhưng không

làm thủ tục tại UBND xã, sau đó thửa đất được chuyển nhượng qua nhiều người nên UBND xã không biết việc chuyển nhượng đất của ông T và không xác định được người đang sử dụng thửa đất. Năm 2004 UBND xã có thực hiện việc chứng thực nội dung di chúc của cụ Nguyễn Thị C2.

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Diện tích đất chấp thuộc tờ bản đồ 24, thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng. Trong đó, thửa đất số 365 có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp đường trục thôn, phía Tây Nam giáp ao ông Nguyễn Văn H3, phía Đông Nam giáp đất hộ ông Nguyễn Văn T7; phía T giáp ngõ xóm; diện tích hiện trạng là 510,5m² (tăng 24,5m² so với GCNQSDĐ là do biến động trong quá trình sử dụng đất và do đo đạc). Giá đất tại thời điểm định giá là 4.000.000 đồng/m², tổng trị giá đất là 2.042.000.000 đồng. Ngôi nhà mái bằng bê tông cốt thép, khu phụ do ông T xây dựng trên diện tích đất 109m², trị giá 755.413.320 đồng; 02 nhà lợp mái proximang do ông A xây dựng; tường bao, bể nước cũ do ông T xây dựng, một số cây trồng, các bên không yêu cầu định giá, giải quyết. Đối với thửa đất 364, do không xác định được người sử dụng đất nên không tiến hành được việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Bản án sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ các điều 653, 655, 656, 657, 659, 660, 670, 678, 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995 (nay được quy định tại các điều 628, 630, 631, 632, 634, 635, 636, 643, 651 của Bộ luật Dân sự 2015)

Căn cứ Điều 49, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37; các điểm a, c khoản 1 Điều 39; các điều 5, 147, 227, 228, 229, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 299578, vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 01622 ngày 26/12/2006 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T8 đối với thửa đất số 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

2. Chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn T sử dụng diện tích đất 109m² tại thửa đất 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Đất có vị trí: Phía Đông Bắc giáp đường thôn, phía Tây Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H3; phía Đông Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1,

bà Nguyễn Thị T2; phía T giáp ngõ xóm. Ranh giới đất là đường nối các mốc 1, 1-1, 4, 5, 1 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2 sử dụng chung diện tích đất 401,5m² tại thửa đất 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng và sở hữu chung toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Đất có vị trí: Phía Đông Bắc giáp đường thôn, phía Tây Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H3; phía Đông Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T7; phía Tây Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T. Ranh giới đất là đường nối các mốc 1-1, 2, 3, 3-1, 4, 1-1 (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Văn T không phải trả ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2 trị giá diện tích đất vượt quá một kỷ phần thừa kế, do ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2 không yêu cầu.

Các đương sự có nghĩa vụ kê khai, đăng ký, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 299577, vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 01621 ngày 26/12/2006 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T8 đối với thửa đất số 364 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

4. Không giải quyết công sức tôn tạo, bảo quản di sản, chăm sóc người để lại di sản trước khi chết, chi phí mai táng, xây mộ do quyền lợi của đương sự đã được đảm bảo, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Bản án còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác.

Ngày 29/8/2023, ông Nguyễn Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Trợ giúp viên pháp lý bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Minh N trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T, nội dung: Di chúc ngày 22/8/2024 do cụ Nguyễn Thị C2 đọc cho ông T viết thể hiện đúng ý chí nguyện vọng của cụ C2; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông T, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp phải chia thừa kế theo pháp luật thì bản án sơ thẩm cũng không xem xét trích chia công sức bảo quản di sản cho ông T, là không đúng quy định và chưa bảo đảm quyền và lợi ích cho ông T.

Ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T2 trình bày giữ nguyên quan điểm tại Tòa án cấp sơ thẩm; đều xác định ông T không có công sức gì trong việc chăm sóc cha mẹ và duy tu bảo quản di sản nhưng các ông bà đều đã nhất trí cho ông T hưởng phần hơn khi ông bán thửa đất số 364 và được chia nhiều đất hơn tại thửa số 365; đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T.

Luật sư Lưu Thiệu Đ trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

cho ông **Nguyễn Văn A**: Bản án sơ thẩm đã xác định di chúc không hợp pháp và chia thừa kế theo pháp luật, là hoàn toàn có cơ sở và đúng quy định của Bộ luật dân sự. Ông **T** không có công sức gì đối với di sản, nhưng ông **A** và các anh chị em đã thống nhất chỉ nhận chung 401,5m² đất; ông **T** được 109m² đất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T**. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận di chúc ngày 22/8/2004 là hợp pháp và chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại là đúng quy định của pháp luật. Ông **T** kháng cáo không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp chia thừa kế tài sản, huỷ GCNQSD đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; đã xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng.

Kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T** hợp lệ, đủ điều kiện xem xét.

[2] Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định 2 thửa đất số 364 và số 365 tờ bản đồ 24 thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng là của cụ **Nguyễn Văn A** và cụ **Nguyễn Thị C2**.

Cụ **A**, cụ **C2** có 6 người con gồm ông **T**, ông **A**, ông **G**, bà **M**, bà **T1**, bà **T2**; cụ **A** chết 1992 không để lại di chúc. Cụ **C2** chết ngày 20/9/2004.

Thửa đất số 364 do ông **T** đã bán và đã chia một phần tiền bán cho 5 thừa kế khác, nguyên đơn đã rút yêu cầu chia thừa kế thửa đất này, bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng quy định.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Văn T** về việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế thửa đất số 365 tờ bản đồ 24 diện tích 510,5m²:

[3.1] Nguồn gốc thửa đất là của cụ **A**, cụ **C2**. Ông **T** cho rằng ông đã được cụ **C2** lập di chúc ngày 22/8/2004 cho ông:

Xem xét di chúc do ông **T** xuất trình, thấy rằng:

Cụ **C2** là người không biết chữ. Theo quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995 di chúc lập bằng văn bản phải có người làm chứng: “*Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất hai người làm*

chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”. Xác minh những người làm chứng (ông Nguyễn Văn T7, ông Vũ Văn D, ông Nguyễn Văn L, ông Vũ Xuân T6) đều khai không trực tiếp có mặt chứng kiến việc cụ C2 lập di chúc. Ông T7, ông D khai ký xác nhận bản di chúc trong điều kiện di chúc đã được lập sẵn, đã có điểm chỉ của người lập di chúc. Ông L, ông Vũ Xuân T6 thực hiện nhiệm vụ được phân công nhưng cũng không có biên bản ghi lại nội dung làm việc trao đổi với cụ C2, không ký xác nhận vào bản di chúc. Do vậy, Bản án sơ thẩm xác định di chúc không đúng quy định tại Điều 659 nêu trên, là đúng. Ngoài ra, việc chứng thực di chúc của UBND xã Q không tuân thủ quy định của pháp luật về về thời hạn, trình tự, thủ tục chứng thực di chúc.

Ông T6 là người viết di chúc và di chúc cho ông T6 là người được hưởng tài sản - là có vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 657 của Bộ luật Dân sự năm 1995, như bản án sơ thẩm đã nêu.

Mặt khác nội dung tờ di chúc chỉ ghi “giao toàn bộ tài sản như nhà, công trình phụ, sân, vườn cây, ao cá cho ông T6 là con trai trưởng trong gia đình”- như vậy cũng không rõ ý chí định đoạt thừa kế và nếu định đoạt thì cũng vượt quá phạm vi quyền tài sản của cụ C2 - như bản án sơ thẩm đã phân tích là đúng.

Với các lý do trên, bản án sơ thẩm đã nhận định không đủ cơ sở xác định Bản di chúc của cụ C2 lập ngày 22/8/2004 là hợp pháp, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật là đúng.

Ông T6 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ tài liệu chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Về công sức tôn tạo, bảo quản di sản, chăm sóc người để lại di sản trước khi chết, chi phí mai táng, xây mộ:

Các đương sự đều xác nhận việc chăm sóc bố mẹ, chi phí mai táng, xây mộ bố mẹ là trách nhiệm chung của các con. Về công sức bảo quản di sản: Bản án sơ thẩm đã chia cho ông T6 109m² đất (ông được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia), 5 thừa kế khác (ông A, ông G, bà M, bà T1, bà T2) được chia chung 401,5m² (và tài sản trên đất); đồng thời bản án sơ thẩm có đánh giá ông T6 đã hưởng ½ trong tiền bán thừa đất số 364 của cha mẹ. Như vậy về bản chất bản án sơ thẩm đã đánh giá xác định quyền lợi về công sức cho ông T6, nhưng phần Quyết định của bản án sơ thẩm lại ghi “Không giải quyết công sức tôn tạo, bảo quản di sản, chăm sóc người để lại di sản trước khi chết, chi phí mai táng, xây mộ do quyền lợi của đương sự đã được đảm bảo, các đương sự không yêu cầu giải quyết” là không phù hợp. Xét về nội dung bản án sơ thẩm giải quyết đã bảo đảm quyền lợi công sức của ông T6, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ sửa lại cách tuyên án cho phù hợp.

[3.3] Bản án sơ thẩm phân chia hiện vật cho các bên có tuyên cụ thể vị trí, ranh giới kèm sơ đồ.

Một số tài sản khác trên thửa đất 365 như nhà kho, nhà mái proximang, bể nước, sân gạch, tường bao, cây trồng do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Bản án sơ thẩm đã phân chia thừa kế thừa đất và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T8 đối với thửa đất 365 tờ bản đồ 24, để UBND thực hiện cấp lại GCN cho các bên theo bản án, là đúng quy định.

[4] Ông Nguyễn Văn T kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T thuộc đối tượng được miễn án phí, đã có đơn xin miễn nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;

Căn cứ các điều 653, 655, 656, 657, 659, 660, 670, 678, 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995 (nay được quy định tại các điều 628, 630, 631, 632, 634, 635, 636, 643, 651 của Bộ luật Dân sự 2015)

Căn cứ Điều 49, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37; các điểm a, c khoản 1 Điều 39; các điều 5, 147, 227, 228, 229, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 299578, vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 01622 ngày 26/12/2006 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T8 đối với thửa đất số 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

2. Chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn T sử dụng diện tích đất 109m² tại thửa đất 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Đất có vị trí: Phía Đông Bắc giáp đường thôn, phía Tây Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H3; phía Đông Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2; phía T giáp ngõ xóm. Ranh giới đất là đường nối các mốc 1, 1-1, 4, 5, 1 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2 sử dụng chung diện tích đất 401,5m² tại thửa đất 365 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng và sở hữu chung toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Đất có vị trí: Phía Đông Bắc giáp đường thôn, phía Tây Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H3; phía Đông Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T7; phía Tây Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T. Ranh giới đất là đường nối các mốc 1-1, 2, 3, 3-1, 4, 1-1 (có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 299577, vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 01621 ngày 26/12/2006 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T8 đối với thửa đất số 364 tờ bản đồ 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

4. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

- Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 17.016.000 (Mười bảy triệu không trăm mười sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T1.

- Không xem xét, giải quyết chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do ông Nguyễn Văn A nhận chịu cả, không yêu cầu giải quyết.

Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 04/3/2024.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hải Phòng
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục thi hành án dân sự thành phố
Hải Phòng
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Vân Hương